



1112

Series Tải nặng

SERIES 1112

長珠系列

Tải trọng 載重
120 - 450 kg

○ Tải trọng lớn và xoay chuyển linh hoạt, thích hợp sử dụng để vận chuyển đồ trong nhà máy. Ngoài ra, có thể lắp thêm nắp chống bụi (sản phẩm có bằng sáng chế của công ty Dersheng) để ngăn chặn bụi và sợi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.

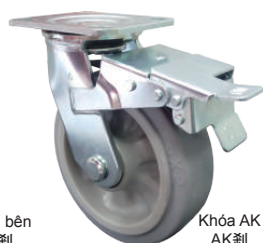
● 高負載且旋轉靈活, 普遍適用於一般工廠搬運, 另可附防塵蓋, 屬得勝專利產品, 可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動, 提高腳輪使用壽命。



» Đặc điểm 特色區



Khóa bên
側剎



Khóa AK
AK剎



Nắp chống bụi cho bánh xe
輪子可附防塵蓋



Khóa đa hướng
定向桿



Các loại bánh xe PU có độ cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong)
高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh TPR lõi PP (cong)
超級人造膠 (圓弧形)



Bánh TPR lõi PP (phẳng)
超級人造膠 (平面)



Ổ đĩa
滾針軸承

Ổ bi
滾珠軸承

Ổ đĩa chính xác
精密長珠軸承

Bánh PU lõi gang (cong)
鐵芯聚氨酯 (圓弧形)



Bánh Phenolic
電木輪



Bánh PU chịu mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh xe gang
SS鐵輪



Bánh VG
VG輪



Bánh CPU lõi PP
SPU輪



Bánh EPU
EPU輪



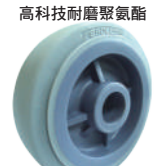
Bánh WPPR
W超級人造膠



Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute (phẳng)
全效輪 (平面)



Bánh Resolute (cong)
全效輪 (圓弧形)



Bánh HDR (cong)
HDR輪 (圓弧形)



Bánh WHDR
WHDR輪



Bánh EQPU
EQPU輪



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	100 x 115 mm (4"x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3"x3"~3-5/8")	9.5 mm (3/8")
2	115 x 159 mm (4-1/2"x 6-1/4")	75 x 130mm (2-7/16"~3-3/8" x4-15/16"~5-1/4")	12.7 mm (1/2")



» Quy cách trục ren 絲 扣 規 格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài 絲扣牙徑 X 長度
4" 5" 6" 8"	M24 x 150mm

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm×50mm (4" × 2")	270 kgs (600 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)	1112-04-43-1	1112-04-43-2	1112-04-43-4	Ổ bi 滾珠	142mm (5-5/8")	Xoay 74.5mm Khóa bên 78.5mm Khóa AK 136.5mm 活動 74.5mm 側煞 78.5mm AK煞 136.5mm
	200 kgs (440 lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 鐵芯聚氨酯 (圓弧形)	1112-04-42-1	1112-04-42-2	1112-04-42-4			
	150 kgs (325 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1112-04-04-1	1112-04-04-2	1112-04-04-4			
	270 kgs (600 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-04-33-1	1112-04-33-2	1112-04-33-4	Ổ đĩa 滾針		
	360 kgs (800 lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1112-04-25-1	1112-04-25-2	1112-04-25-4			
	270 kgs (600 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1112-04-31-1	1112-04-31-2	1112-04-31-4			
	360 kgs (800 lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1112-04-21-1	1112-04-21-2	1112-04-21-4			
	360 kgs (800 lbs)	Bánh VG VG輪	1112-04-28-1	1112-04-28-2	1112-04-28-4			
	120 kgs (265 lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1112-04-26-1	1112-04-26-2	1112-04-26-4	Ổ đĩa 滾針		
	150 kgs (330 lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1112-04-52-1	1112-04-52-2	1112-04-52-4			
	150 kgs (330 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1112-04-47-1	1112-04-47-2	1112-04-47-4			
	181 kgs (400 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1112-04-48-1	1112-04-48-2	1112-04-48-4			
	181 kgs (400 lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1112-04-51-1	1112-04-51-2	1112-04-51-4			
	136 kgs (300 lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1112-04-44-1	1112-04-44-2	1112-04-44-4			
	228 kgs (500 lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1112-04-54-1	1112-04-54-2	1112-04-54-4			
	270 kgs (600 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1112-04-55-1	1112-04-55-2	1112-04-55-4			
125mm×50mm (5" × 2")	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)	1112-05-43-1	1112-05-43-2	1112-05-43-4	Ổ bi 滾珠	167mm (6-1/2")	Xoay 92.5mm Khóa bên 92.5mm Khóa AK 140mm 活動 92.5mm 側煞 92.5mm AK煞 140mm
	230 kgs (500 lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 鐵芯聚氨酯 (圓弧形)	1112-05-42-1	1112-05-42-2	1112-05-42-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1112-05-63-1	1112-05-63-2	1112-05-63-4			
	360 kgs (790 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1112-05-78-1	1112-05-78-2	1112-05-78-4	Ổ đĩa 滾針		
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1112-05-81-1	1112-05-81-2	1112-05-81-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1112-05-04-1	1112-05-04-2	1112-05-04-4			
	360 kgs (790 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-05-33-1	1112-05-33-2	1112-05-33-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1112-05-25-1	1112-05-25-2	1112-05-25-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1112-05-31-1	1112-05-31-2	1112-05-31-4	Ổ đĩa 滾針		
	400 kgs (880 lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1112-05-21-1	1112-05-21-2	1112-05-21-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh VG VG輪	1112-05-28-1	1112-05-28-2	1112-05-28-4			
	140 kgs (300 lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1112-05-26-1	1112-05-26-2	1112-05-26-4			
	180 kgs (396 lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1112-05-52-1	1112-05-52-2	1112-05-52-4			
	180 kgs (396 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1112-05-47-1	1112-05-47-2	1112-05-47-4			
	227 kgs (500 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1112-05-48-1	1112-05-48-2	1112-05-48-4			
	227 kgs (500 lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1112-05-51-1	1112-05-51-2	1112-05-51-4			
	170 kgs (375 lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1112-05-44-1	1112-05-44-2	1112-05-44-4			
	261 kgs (575 lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1112-05-54-1	1112-05-54-2	1112-05-54-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1112-05-55-1	1112-05-55-2	1112-05-55-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
150mm×50mm (6" x 2")	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯（圓弧形）	1112-06-43-1	1112-06-43-2	1112-06-43-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	Xoay 111mm Khóa bên 111mm Khóa AK 154mm 活動 111mm 側煞 111mm AK煞 154mm
	260 kgs (570 lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 鐵芯聚氨酯（圓弧形）	1112-06-42-1	1112-06-42-2	1112-06-42-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1112-06-63-1	1112-06-63-2	1112-06-63-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1112-06-78-1	1112-06-78-2	1112-06-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1112-06-81-1	1112-06-81-2	1112-06-81-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1112-06-04-1	1112-06-04-2	1112-06-04-4	Ổ đĩa 滾針		
	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-06-33-1	1112-06-33-2	1112-06-33-4			
	420 kgs (925 lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1112-06-25-1	1112-06-25-2	1112-06-25-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1112-06-31-1	1112-06-31-2	1112-06-31-4			
	420 kgs (925 lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1112-06-21-1	1112-06-21-2	1112-06-21-4			
	420 kgs (925 lbs)	Bánh VG VG輪	1112-06-28-1	1112-06-28-2	1112-06-28-4	Ổ đĩa 滾針		
	160 kgs (350 lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠（圓弧形）	1112-06-26-1	1112-06-26-2	1112-06-26-4			
	210 kgs (462 lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠（平面）	1112-06-52-1	1112-06-52-2	1112-06-52-4			
	210 kgs (462 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1112-06-47-1	1112-06-47-2	1112-06-47-4			
	272 kgs (600 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1112-06-48-1	1112-06-48-2	1112-06-48-4			
	272 kgs (600 lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪（平面）	1112-06-51-1	1112-06-51-2	1112-06-51-4	Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承		
	204 kgs (450 lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪（圓弧形）	1112-06-44-1	1112-06-44-2	1112-06-44-4			
	295 kgs (650 lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪（圓弧形）	1112-06-54-1	1112-06-54-2	1112-06-54-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1112-06-55-1	1112-06-55-2	1112-06-55-4			
200mm×50mm (8" x 2")	420 kgs (925 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯（圓弧形）	1112-08-43-1	1112-08-43-2	1112-08-43-4		Ổ bi 滾珠	240mm (9-1/2")
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 鐵芯聚氨酯（圓弧形）	1112-08-42-1	1112-08-42-2	1112-08-42-4			
	420 kgs (925 lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1112-08-63-1	1112-08-63-2	1112-08-63-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EPU EPU輪	1112-08-78-1	1112-08-78-2	1112-08-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1112-08-81-1	1112-08-81-2	1112-08-81-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1112-08-04-1	1112-08-04-2	1112-08-04-4	Ổ đĩa 滾針		
	420 kgs (925 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1112-08-33-1	1112-08-33-2	1112-08-33-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1112-08-25-1	1112-08-25-2	1112-08-25-4			
	420 kgs (925 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1112-08-31-1	1112-08-31-2	1112-08-31-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1112-08-21-1	1112-08-21-2	1112-08-21-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh VG VG輪	1112-08-28-1	1112-08-28-2	1112-08-28-4	Ổ đĩa 滾針		
	185 kgs (400 lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠（圓弧形）	1112-08-26-1	1112-08-26-2	1112-08-26-4			
	230 kgs (506 lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠（平面）	1112-08-52-1	1112-08-52-2	1112-08-52-4			
	230 kgs (506 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1112-08-47-1	1112-08-47-2	1112-08-47-4			
	306 kgs (675 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1112-08-48-1	1112-08-48-2	1112-08-48-4			
	306 kgs (675 lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪（平面）	1112-08-51-1	1112-08-51-2	1112-08-51-4	Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承		
	272 kgs (600 lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪（圓弧形）	1112-08-44-1	1112-08-44-2	1112-08-44-4			
	318 kgs (700 lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪（圓弧形）	1112-08-54-1	1112-08-54-2	1112-08-54-4			
	430 kgs (950 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1112-08-55-1	1112-08-55-2	1112-08-55-4			